

ỦY BAN NHÂN DÂN TP HÀ NỘI
CÔNG TY NƯỚC SẠCH HÀ NỘI

-----❧*❧-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
NĂM 2019

- | | |
|-------------------------------|------------------|
| 1- Bảng cân đối kế toán | (Biểu số B-01DN) |
| 2- Báo cáo kết quả HĐ SXKD | (Biểu số B-02DN) |
| 3- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | (Biểu số B-03DN) |
| 4- Thuyết minh tài chính | (Biểu số B-09DN) |

HÀ NỘI, THÁNG 3-2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối năm
1	2	3		5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,545,974,421,473	1,691,074,030,770
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		927,680,251,126	856,571,329,318
1. Tiền	111	VI.1	901,880,251,126	841,271,329,318
2. Các khoản tương đương tiền	112		25,800,000,000	15,300,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		257,297,053,237	551,956,661,353
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b1	257,297,053,237	551,956,661,353
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		111,199,136,961	62,142,979,761
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	19,262,487,429	18,794,250,006
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		46,414,548,557	5,248,791,387
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	47,859,548,139	44,686,740,079
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137		-2,337,447,164	-6,586,801,711
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5	0	0
IV. Hàng tồn kho	140		135,859,416,585	117,856,503,574
1. Hàng tồn kho	141	VI.6	136,416,284,901	118,621,541,222
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-556,868,316	-765,037,648
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		113,938,563,564	102,546,556,764
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.11a	1,896,054,292	1,681,324,245
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		110,569,156,340	94,695,378,153
3. Thuế và các khoản thu Nhà nước	153		1,473,352,932	6,169,854,366
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.12	0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4,937,335,029,432	4,867,816,433,526
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2,610,694,300	2,610,694,300
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3b	0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	2,610,694,300	2,610,694,300
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		4,069,672,534,245	4,273,935,296,041
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.8	4,059,391,032,300	4,259,642,045,716
- Nguyên giá	222		8,125,684,206,892	8,772,671,136,432
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-4,066,293,174,592	-4,513,029,090,716
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.10	4,970,565,644	3,799,148,024

- Nguyên giá	225		8,337,028,182	8,337,028,182
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-3,366,462,538	-4,537,880,158
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.9	5,310,936,301	10,494,102,301
- Nguyên giá	228		10,035,968,387	16,954,667,702
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-4,725,032,086	-6,460,565,401
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231			0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.7	298,738,337,076	79,929,397,682
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		298,738,337,076	79,929,397,682
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2.c	297,842,153,044	297,640,117,238
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		197,881,053,044	216,206,811,400
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		99,961,100,000	99,961,100,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	-18,527,794,162
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		268,471,310,768	213,700,928,265
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.11b	268,463,072,703	213,693,513,922
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.19	8,238,065	7,414,343
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.12	0	0
5. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		6,483,309,450,905	6,558,890,464,296
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		2,982,794,689,870	2,974,755,690,204
I. Nợ ngắn hạn	310		709,930,998,782	696,396,238,980
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.14a	172,180,167,496	166,265,712,428
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		26,753,658,853	21,003,773,428
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.15	79,148,935,830	63,253,662,951
4. Phải trả người lao động	314		59,329,691,668	65,343,275,196
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.16	14,285,278,242	22,297,312,475
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.18	36,545,455	36,545,459
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.17	85,788,415,427	77,127,489,487
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.13	160,854,865,635	183,619,890,853
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		111,553,440,176	97,448,576,703
13. Quỹ bình ổn giá	323			0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			0
II. Nợ dài hạn	330		2,272,863,691,088	2,278,359,451,224
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.14b	0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.16		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			

5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.18		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.17	489,721,119,825	489,237,963,380
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.13	1,714,042,571,263	1,714,441,487,844
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.19		0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		69,100,000,000	74,680,000,000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3,500,514,761,035	3,584,134,774,092
I. Vốn chủ sở hữu	410		3,500,183,205,054	3,583,814,651,075
1. Vốn góp chủ sở hữu	411	VI.20	2,984,749,345,380	3,078,040,780,238
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2,984,749,345,380	3,078,040,780,238
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2,300,694,300	2,300,694,300
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.21		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.22		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		175,212,870,194	255,219,569,505
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		283,433,124,075	193,531,739,319
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		53,595,118,069	63,900,955,099
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		229,838,006,006	129,630,784,220
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		34,782,673,763	34,782,673,763
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		19,704,497,342	19,939,193,950
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		331,555,981	320,123,017
1. Nguồn kinh phí	431	VI.23	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		331,555,981	320,123,017
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		6,483,309,450,905	6,558,890,464,296

Lập, ngày 16 tháng 3 năm 2020

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Tạ Mai Phương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đỗ Phương Nam

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Quốc Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm trước	Năm nay
1	2	3		5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	1,873,701,290,131	2,016,181,402,039
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1,873,701,290,131	2,016,181,402,039
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	728,741,347,816	941,237,341,517
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1,144,959,942,315	1,074,944,060,522
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	194,579,594,762	50,849,693,325
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	84,393,955,455	132,447,141,303
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		64,485,325,201	104,928,983,955
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		18,244,862,216	25,768,957,657
9. Chi phí bán hàng	24	VII.8	692,056,404,508	720,119,846,988
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	136,235,737,844	108,121,636,825
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		445,098,301,486	190,874,086,388
12. Thu nhập khác	31	VII.6	14,851,819,893	20,668,054,746
13. Chi phí khác	32	VII.7	12,506,026,237	896,185,181
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2,345,793,656	19,771,869,565
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		447,444,095,142	210,645,955,953
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		87,108,380,719	33,638,407,508
17. Chi phí thuế doanh nghiệp hoãn lại	52		727,017	729,479
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		360,334,987,406	177,006,818,966
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ	61		359,906,768,425	176,570,410,672
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		428,218,981	436,408,294
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Tạ Mai Phương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đỗ Phương Nam

Lập, ngày 16 tháng 3 năm 2020

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Quốc Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm trước	Năm nay
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		447,444,095,142	210,645,955,953
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		427,147,124,563	462,979,376,708
- Các khoản dự phòng	03		-737,810,278	22,985,318,041
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		9,538,272,078	4,207,089,770
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-184,836,203,456	-51,744,277,913
- Chi phí lãi vay	06		64,485,325,201	104,928,983,955
- Các khoản điều chỉnh khác	07		21,500,000,000	6,000,000,000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08=01+02+03+04+05+06+07)	08		784,540,803,250	760,002,446,515
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-25,417,042,963	27,707,225,997
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-46,383,507,715	17,794,743,679
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		-20,289,927,301	96,574,750,260
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		10,629,684,129	54,984,288,828
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			0
- Tiền lãi vay đã trả	14		-63,431,496,242	-104,828,626,363
- Thuế TNDN đã nộp	15		-57,078,082,986	-61,333,973,785
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		319,994,795	174,115,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-113,083,684,340	-83,394,511,604
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20=08+09+10+11+12+13+14+15+16+17)	20		469,806,740,627	707,680,458,527
II. Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-831,302,280,527	-450,837,114,125
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		626,966,870	14,222,364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-47,265,663,650	-324,659,608,116
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		15,000,000,000	30,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			0
6. Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		197,442,730,000	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		29,867,539,429	36,537,610,119
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (30=21+22+23+24+25+26+27)	30		-635,630,707,878	-708,944,889,758
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		579,043,922,354	195,254,066,916
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-147,609,564,270	-174,763,114,883
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-1,534,100,004	-1,534,100,004
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-145,245,070,105	-88,801,342,606
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (40=31+32+33+34+35+36)	40		284,655,187,975	-69,844,490,577
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		118,831,220,724	-71,108,921,808
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		808,849,030,402	927,680,251,126
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		927,680,251,126	856,571,329,318

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Tạ Mai Phương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đỗ Phương Nam

Lập, ngày 16 tháng 3 năm 2020

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Quốc Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn: **100% vốn Nhà nước**
2. Lĩnh vực kinh doanh: **Sản xuất và kinh doanh nước sạch**
3. Ngành nghề kinh doanh:
 - Khai thác, sản xuất, phân phối, kinh doanh nước sạch;
 - Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng, công nghệ thuộc ngành nước;
 - Tư vấn, khảo sát thiết kế, giám sát, thi công các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, cấp nước, thoát nước
 - Kinh doanh BĐS, xây dựng nhà ở để bán và cho thuê;
 - Kinh doanh vui chơi giải trí, trông giữ ô tô xe máy (trừ các loại hình vui chơi giải trí Nhà nước cấm)
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: **12 tháng**
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách công ty con
 - + **Công ty CP Nước sạch số 2 HN:**
Địa chỉ: Đường Nguyễn Văn Linh - Quận Long Biên - Hà Nội
Tỷ lệ vốn góp: 96,64%
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - + **Công ty CP Đầu tư XD và kinh doanh Nước sạch:**
Địa chỉ: Trung Hoà - Cầu Giấy - Hà Nội
Tỷ lệ vốn góp: 23,7%
 - + **Công ty CP Đầu tư hạ tầng Nước sạch:**
Địa chỉ: 44 đường Yên Phụ, Quận Ba Đình, TP.Hà nội
Tỷ lệ vốn góp: 20%
 - + **Công ty CP Tháp nước Hà Nội:**
Địa chỉ: 44 đường Yên Phụ, Quận Ba Đình, TP.Hà nội
Tỷ lệ vốn góp: 30%
 - + **Công ty CP nước mặt Sông Hồng:**
Địa chỉ: Tầng 6 Toà nhà BIDV 194 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tỷ lệ vốn góp: 20%
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
 - + **Xí nghiệp KDNS: Ba Đình, Đông Đa, Hai Bà, Hoàng Mai, Cầu Giấy**
 - + **Xí nghiệp Phụ trợ: Tư vấn khảo sát thiết kế, Đông hồ, Cơ điện vận tải**
 - + **Ban quản lý dự án cấp nước**

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2019 kết thúc ngày 31/12/2019 năm dương lịch)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: **Đồng Việt Nam**

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà Nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng có phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá tại Ngân hàng Công ty thường giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được thực hiện theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận, cổ tức được chia phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động SXKD. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận, cổ tức) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Tại thời điểm lập BCTC căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh.

Giá trị nguyên liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền từng tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

TSCĐ khi mua nếu được nhận kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì ghi nhận riêng sản phẩm, phụ tùng thay thế theo giá hợp lý. Nguyên giá TSCĐ mua được xác định bằng tổng giá trị của tài sản được mua trừ đi giá trị sản phẩm, thiết bị, phụ tùng thay thế.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản do đơn vị tự xác định và phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc:	6-30 năm
- Máy móc, thiết bị:	5-10 năm
- Phương tiện vận tải:	8-10 năm
- Thiết bị văn phòng:	3- 8 năm
- Các tài sản khác:	3-10 năm
- Phần mềm quản lý:	5 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với những TSCĐ không chắc chắn sẽ mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

6. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Cơ sở tính thuế TNDN hoãn lại là việc phát sinh tài sản hoặc nợ phải trả và chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế TNDN hoãn lại được bù trừ trên BCTC

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Theo dõi chi tiết thời gian còn lại để phân loại trên BCĐKT.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí SXKD năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí SXKD trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động SXKD trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập; Chi phí trước hoạt động; chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo); chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại DN;
- Chi phí chạy thử có tải, SX thử phát sinh lớn; Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư XD CB;
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần quá lớn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Theo dõi chi tiết các khoản vay, nợ thuê tài chính và kỳ hạn phải trả của các khoản vay nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập BCTC phân loại vào dài hạn. Các khoản có thời gian trả nợ dưới 12 tháng kể từ thời điểm lập BCTC phân loại vào ngắn hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản đi vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Ghi nhận Doanh thu chưa được thực hiện nếu đơn vị còn có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ trong tương lai (trừ nghĩa vụ bảo hành thông thường) và chưa chắc thu được lợi ích kinh tế không phụ thuộc vào việc đã phát sinh dòng tiền hay chưa.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ(-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc ghi nhận để phản ánh số vốn kinh doanh được cấp.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Công ty Mẹ được phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên BCTC hợp nhất. Trường hợp mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên BCTC hợp nhất cao hơn mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên BCTC của riêng Công ty Mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên BCTC riêng, Công ty Mẹ chỉ thực hiện việc phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các Công ty Con về Công ty mẹ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận trong kỳ có phát sinh doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ. Ghi nhận giá vốn hàng bán tuân thủ theo nguyên tắc phù hợp và nhất quán.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận và chi phí tài chính bao gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các khoản chi phí bán hàng: Phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp: Phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp như: tiền lương, phụ cấp, bảo hiểm của nhân viên gián tiếp, vật liệu văn phòng, khấu hao TSCĐ cho khối VP, tiền thuê đất, thuế môn bài, chi phí dịch vụ mua ngoài (điện, điện thoại,...), chi phí khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn, chứng từ và đã hạch toán đúng theo chế độ kế toán thì không được giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Đầu năm	Cuối năm
Tiền	901,880,251,126	841,271,329,318
- Tiền mặt	1,503,498,757	2,557,959,229
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	900,374,822,894	838,525,380,734
- Tiền đang chuyển	1,929,475	187,989,355
Các khoản tương đương tiền	25,800,000,000	15,300,000,000
Cộng	927,680,251,126	856,571,329,318

2. Các khoản đầu tư tài chính	Đầu năm		Cuối năm	
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn	257,297,053,237	257,297,053,237	551,956,661,353	551,956,661,353
- Tiền gửi có kỳ hạn	257,297,053,237	257,297,053,237	551,956,661,353	551,956,661,353
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn	0	0		
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác		0		

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chỉ tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Đầu năm			Cuối năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	0		0	0		0
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	197,881,053,043		197,881,053,043	216,206,811,400		216,206,811,400
Cty CP ĐT xây dựng và KD nước sạch	90,126,640,452		90,126,640,452	83,645,166,278		83,645,166,278
Cty CP ĐT XD hạ tầng nước sạch	2,374,973,568		2,374,973,568	1,906,289,274		1,906,289,274
Cty CP Thấp nước Hà Nội	59,240,929,705		59,240,929,705	84,516,846,530		84,516,846,530
Công ty CP nước mặt Sông Hồng	46,138,509,318		46,138,509,318	46,138,509,319		46,138,509,319
- Đầu tư vào đơn vị khác	99,961,100,000		99,961,100,000	99,961,100,000	*	81,433,305,838

* Trích dự phòng đầu tư khác_ Công ty CP Nước mặt Sông Đuống năm 2019: 18.527.794.162 đồng

Loại trừ các giao dịch khứ trùng hợp nhất của Cty Nước mặt Sông Hồng, do tại thời điểm lập Báo cáo tài chính Hợp nhất, Công ty CP nước mặt Sông Hồng chưa có BCTC.

3. Phải thu khách hàng	Đầu năm	Cuối năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	19,262,487,429	18,794,250,006
Cty CP TV kiến trúc và XD An Phát	1,821,874,640	1,821,874,640
Cty CP Nước sạch số 3 Hà Nội	7,447,375,669	7,341,353,899
Ban duy tu các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị	3,374,586,000	1,979,102,000
Phải thu các khách hàng khác	6,618,651,120	7,651,919,467
b) Phải thu khách hàng dài hạn		0
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:	49,799,231	2,643,091
Cty CP ĐTXD hạ tầng nước sạch HN	49,799,231	2,643,091

4. Phải thu khác	Đầu năm		Cuối năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	47,859,548,139	371,545,370	44,686,740,079	346,647,916
- phải thu về Cổ phần hóa;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu lãi tiền gửi	3,413,988,563		13,101,696,295	

- Tạm ứng bằng tiền cho các đơn vị nội bộ DN	1,317,424,772		1,263,430,485	
- Tạm ứng vật tư cho các đơn vị trong DN	36,631,819,886		20,212,471,136	
- Các khoản chi hộ(BHXXH,BHYYT, BHTN)	327,690,042		178,640,595	
- Phải thu khác;	6,168,624,876	371,545,370	9,930,501,568	
+ Treo thuế VAT đầu vào chưa có HĐ	495,000,682		485,164,714	
+ Phải thu khác	5,673,624,194	371,545,370	9,445,336,854	346,647,916
b) Dài hạn	2,610,694,300		2,610,694,300	
- Tiền ký quỹ xe ô tô	310.000.000		310,000,000	
- Khác	2,300.694.300		2,300,694,300	
Cộng	50,470,242,439	371,545,370	47,297,434,379	346,647,916

5. Tài sản thiếu chờ xử lý	Đầu năm		Cuối năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				

6. Hàng tồn kho	Đầu năm		Cuối năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang mua trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu, PT thay thế(<12T)	112,769,714,582	556,868,316	95,304,127,564	765,037,648
- Công cụ, dụng cụ	21,999,020,598		20,114,256,334	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,647,549,721		3,203,157,324	
- Thành phẩm			0	
- Hàng hóa			0	
- Hàng gửi bán			0	
- Hàng hoá kho bảo thuế			0	
Cộng:	136,416,284,901	556,868,316	118,621,541,222	765,037,648

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém chất lượng, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

7. Tài sản dở dang dài hạn	Đầu năm		Cuối năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành cho một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường)				
Cộng				

b) Xây dựng cơ bản dở dang	Đầu năm	Cuối năm
- Mua sắm		
- XD CB	298,738,337,076	79,929,397,682
+ XNMLCN Láng Hoà Lạc		
+ CN khu vực còn lại huyện Thanh Trì	15,187,701,818	15,187,701,818
+ Nâng công suất NM Bắc Thăng Long	187,044,841,051	0
+ Cải tạo thay thế chống thất thu thất thoát năm 2015- 2018	5,007,478,343	
+ Bổ sung MLCN khu vực LHXLCRNS	16,372,161,184	1,333,820,510
+ Di chuyển tuyến ống D280-400 Trường Chinh		8,733,671,187
+ Hoàn thiện HTCN khu vực xã Vân Nội		9,825,343,356
+ Hoàn thiện HTCN khu vực xã Nguyên Khê		9,909,097,905
+ Hoàn thiện HTCN khu vực xã Vân Nội		10,434,540,857
+ Khác	75,126,154,680	24,505,222,049

Cộng	298,738,337,076	79,929,397,682
------	-----------------	----------------

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: Phụ lục 01

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất		Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm			7,746,995,726	2,288,972,661	10,035,968,387
- Mua trong năm			6,918,699,315	0	6,918,699,315
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					0
- Tăng khác					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác(do thoái vốn Cty con)					0
Số dư cuối năm			14,665,695,041	2,288,972,661	16,954,667,702
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm			2,497,459,429	2,227,572,657	4,725,032,086
- Khấu hao trong năm			1,735,533,315	0	1,735,533,315
- Tăng khác					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác(do thoái vốn Cty con)					0
Số dư cuối năm			4,232,992,744	2,227,572,657	6,460,565,401
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm			5,249,536,297	61,400,004	5,310,936,301
Tại ngày cuối năm			10,432,702,297	61,400,004	10,494,102,301

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Tài sản cố định hữu hình	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tài sản cố định hữu hình	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm			8,337,028,182			8,337,028,182
- Thuê tài chính trong năm			0			0
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						0
- Tăng khác						0
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						0
- Giảm khác(do thoái vốn Cty con)			0			0
Số dư cuối năm			8,337,028,182			8,337,028,182
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm			3,366,462,538			3,366,462,538
- Khấu hao trong năm			1,171,417,620			1,171,417,620
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác(do thoái vốn Cty con)			0			0
Số dư cuối năm			4,537,880,158			4,537,880,158
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm			4,970,565,644			4,970,565,644

Tại ngày cuối năm		3,799,148,024		3,799,148,024
-------------------	--	---------------	--	---------------

- * Tiền thuê phát sinh được ghi nhận là chi phí trong năm;
- * Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- * Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

11. Chi phí trả trước	Đầu năm	Cuối năm
a) Ngắn hạn	1,896,054,292	1,681,324,245
- Các khoản khác	1,896,054,292	1,681,324,245
b) Dài hạn	268,463,072,703	213,693,513,922
- Chi phí thay ĐH định kỳ	97,760,815,261	54,098,968,805
- Chi phí SCL	116,109,438,156	77,676,363,664
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	54,592,819,286	81,918,181,453
- Các khoản khác	0	0
Cộng	270,359,126,995	215,374,838,167

12. Tài sản khác	Đầu năm	Cuối năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Cộng		

13. Vay và nợ thuê tài chính: Phụ lục 02

14. Phải trả người bán	Đầu năm		Cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	172,180,167,496	172,180,167,496	166,265,712,428	166,265,712,428
- Cty CPXD và đầu tư PT kiến trúc đô thị	56,044,575,224	56,044,575,224	6,939,844,289	6,939,844,289
- Cty CP Viwaseen 3			7,179,000,973	7,179,000,973
- Cty CPĐT XD hạ tầng nước sạch HN	4,275,216,163	4,275,216,163	775,156,735	775,156,735
- Cty thiết bị xử lý nước SETFIL	14,309,191,466	14,309,191,466	0	0
- Cty TNHH Tam Phước	4,593,701,341	4,593,701,341	1,817,052,537	1,817,052,537
- Cty CP Nước mặt Sông Đuống		0	88,783,938,408	88,783,938,408
- Cty CPĐT hạ tầng số 18		0	5,790,771,364	5,790,771,364
- Phải trả cho đối tượng khác	92,957,483,302	92,957,483,302	54,979,948,122	54,979,948,122
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	0	0	0	0
- Phải trả cho đối tượng khác		0	0	0
Cộng	172,180,167,496	172,180,167,496	166,265,712,428	166,265,712,428
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	4,275,216,163	4,275,216,163	775,156,735	775,156,735
- Cty CPĐT XD hạ tầng nước sạch HN	4,275,216,163	4,275,216,163	775,156,735	775,156,735

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước: Phụ lục 03

16. Chi phí phải trả	Đầu năm	Cuối năm
a) Ngắn hạn	14,285,278,242	22,297,312,475
- Trích trước lãi vay phải trả	2,369,807,761	2,470,165,353
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước công trình:		
+ Công trình XD CB	832,836,007	6,687,389,684
+ Công trình sửa chữa nội bộ	7,779,776,303	5,911,097,909
- Các khoản trích trước khác	3,302,858,171	7,228,659,529
b) Dài hạn		

- Lãi khác		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	14,285,278,242	22,297,312,475

17. Phải trả khác	Đầu năm	Cuối năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ trả quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	1,246,422,486	1,244,004,818
- Bảo hiểm: Xã hội, Y tế, Thất nghiệp	197,388,879	170,560,462
- Phải trả về cổ phần hóa;		0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		21,600,000
- Các khoản phải trả khác:	84,344,604,062	75,691,324,207
+ Chi phí thẩm tra, giám sát công trình	1,620,646,378	35,934,272
+ Phải trả về chi phí SX, ăn ca... của các đơn vị trong nội bộ	24,451,764,567	8,678,456,820
+ Quyết toán tiền thuế TNCN	67,347,949	1,465,314,399
+ Tài sản thuộc ngành nước nhận bàn giao chờ quyết toán vốn	46,709,216,010	46,709,216,010
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác.	11,495,629,158	18,802,402,706
Cộng	85,788,415,427	77,127,489,487
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Tài sản thuộc ngành nước nhận bàn giao chờ quyết toán vốn		
- Phải trả ngân sách (Tài sản đầu tư bằng nguồn NS cấp có hoàn lại)	471,622,524,861	471,622,524,861
+ XDMLCN các xã huyện Sóc Sơn	154,589,884,079	154,589,884,079
+ XD HTCN khu vực còn lại Huyện Thanh Trì	250,845,255,000	250,845,255,000
+ XD HTCN thị trấn Yên Viên		
+ XD Trạm bơm tăng áp cho trại tạm giam 2 Hoà Bình		
+ Cải tạo MLCN huyện Thanh Trì	49,865,526,000	49,865,526,000
+ Nâng công suất NMN Gia Lâm lên 60000m3/h	16,321,859,782	16,321,859,782
- Các khoản phải trả phải nộp khác	18,098,594,964	17,615,438,519
Cộng	489,721,119,825	489,237,963,380
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		

18. Doanh thu chưa thực hiện	Đầu năm	Cuối năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;	36,545,455	36,545,459
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng	36,545,455	36,545,459
b) Dài hạn (Chi tiết từng khoản mục ngắn hạn)		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)		

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Đầu năm	Cuối năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	8,238,065	7,414,343
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		

[Handwritten signature]

- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	8,238,065	7,414,343
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Đầu năm	Cuối năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

20. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu: Phụ lục 04

21. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm trước	Năm nay
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại theo quyết định nào?...)		

22. Chênh lệch tỷ giá	Năm trước	Năm nay
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

23. Nguồn kinh phí	Năm trước	Năm nay
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Năm trước	Năm nay
a) Nợ khó đòi đã xử lý: Tiền nước	1,107,373,046	1,075,282,546
b) Tài sản nhận giữ hộ:		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm trước	Năm nay
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng: SP Nước sạch	1,815,047,324,109	1,950,365,799,925
- Doanh thu hoạt động xây lắp	41,286,353,223	47,902,885,310
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	17,367,612,799	17,912,716,804
Cộng	1,873,701,290,131	2,016,181,402,039
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	Năm trước	Năm nay
Doanh thu bán cho Cty CP ĐTXD hạ tầng nước sạch	154,146,346	234,081,137
Doanh thu bán cho Cty VIWACO	2,649,715,400	2,361,188,194
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		0
- Giảm giá hàng bán;		

- Hàng bán bị trả lại.		
------------------------	--	--

3. Giá vốn hàng bán	Năm trước	Năm nay
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	677,624,142,213	882,899,332,352
- Giá vốn của hoạt động xây lắp	38,716,121,446	45,456,051,171
- Giá vốn của hàng hoá dịch vụ đã cung cấp (khác)	12,401,084,157	12,881,957,994
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho trong hao hụt ngoài định		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	728,741,347,816	941,237,341,517

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm trước	Năm nay
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20,179,002,991	27,155,317,851
- Lãi bán các khoản đầu tư;	155,192,730,000	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	9,742,500,000	19,070,000,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	9,465,361,771	4,624,375,474
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		0
Cộng	194,579,594,762	50,849,693,325

5. Chi phí tài chính	Năm trước	Năm nay
- Lãi tiền vay;	64,485,325,201	104,928,983,955
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		0
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	19,003,633,849	8,831,465,244
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		18,527,794,162
- Chi phí tài chính khác	904,996,405	158,897,942
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	84,393,955,455	132,447,141,303

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm trước	Năm nay
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	136,235,737,844	108,121,636,825
- Chi phí nhân công khối QLDN	53,255,164,126	45,243,784,241
- Các khoản chi phí QLDN khác.	82,980,573,718	62,877,852,584
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	692,056,404,508	720,119,846,988
- Chi phí nhân công khối BH (chưa bao gồm các loại BH...)	185,122,961,665	187,840,841,783
- Chi phí khấu hao TSCĐ khối bán hàng	286,352,953,279	307,565,852,696
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	220,580,489,564	224,713,152,509
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm trước	Năm nay
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	87,108,380,719	33,638,407,508

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm trước	Năm nay
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	727,017	729,479

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm trước	Năm nay
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

IX. Những thông tin khác

1. Thông tin so sánh:

Số liệu so sánh: Trước 31/12/2018 có điều chỉnh một số chỉ tiêu theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước năm 2017,2018 tại Công ty Mẹ.

Ảnh hưởng trên Bảng cân đối kế toán (Biểu B01-DN)

	<u>Số tiền</u>
-Tăng khoản phải thu của khách hàng do xử lý nợ không đủ điều kiện năm 2018	551,970,850
-Tăng khoản ứng trước cho nhà cung cấp do xử lý nợ không đủ điều kiện năm 2017	1,160,087,511
-Tăng thuế TNDN phải thu của Nhà nước do giảm thuế TNDN phải nộp năm 2017	93,951,177
-Giảm các khoản phải trả ngắn hạn khác do xử lý phí BVMT 2016 và phải nộp NSNN các khoản trích KHTSCĐ nhận bàn giao từ bên ngoài	-9,525,139,247
-Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước năm 2017,2018	11,331,148,785

Ảnh hưởng trên Báo cáo kết quả kinh doanh (Biểu B02-DN) :

-Tăng Giá vốn do nộp bổ sung phí dịch vụ môi trường rừng năm 2018:	377,036,036
-Giảm Chi phí QLDN do xử lý nợ không đủ điều kiện năm 2018:	-551,970,850
-Tăng Thu nhập khác do xử lý khoản phí BVMT dư năm 2016:	4,565,128,274
-Tăng Chi phí thuế TNDN hiện hành:	837,618,448
-Tăng Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp:	3,902,444,640

Lập, ngày 16 tháng 3 năm 2020

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Tạ Mai Phương

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Đỗ Phương Nam

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Quốc Hùng

Phụ lục 01: Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện VTTD	Thiết bị dụng cụ QL	TSCĐ khác	Tổng cộng
<i>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</i>						
Số dư đầu năm	1 880 498 010 441	925 145 351 187	5 126 254 859 420	57 980 185 607	135 805 800 237	8 125 684 206 892
- Mua trong năm	35 000 000	54 001 727 458	1 210 330 909	4 350 516 284		59 597 574 651
- Đầu tư XDCB hoàn thành	28 558 888 886	11 799 677 666	491 283 812 492			531 642 379 044
- Tăng khác	73 838 608 542	121 810 000				73 960 418 542
- Tăng do điều chỉnh nhóm TS	20 947 307 528	2 893 059 868	110 161 320 307			134 001 687 703
- Thanh lý, nhượng bán	726 432 745	10 428 807 339	1 547 142 857	1 051 925 574		13 754 308 515
- Giảm do điều chỉnh nhóm TS				2 707 533 436	131 294 154 267	134 001 687 703
Giảm do thoái vốn Cty con						
- Giảm khác	4 399 270 841			59 863 341		4 459 134 182
Số dư cuối năm	1 998 752 111 811	983 532 818 840	5 727 363 180 271	58 511 379 540	4 511 645 970	8 772 671 136 432
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
Số dư đầu năm	980 596 506 214	457 821 960 586	2 535 276 238 478	29 325 864 000	63 272 605 314	4 066 293 174 592
- Khấu hao trong năm	92 689 565 018	72 744 102 198	288 280 940 651	6 191 635 191	177 615 679	460 083 858 737
- Tăng khác		121 810 000				121 810 000
- Tăng do điều chỉnh nhóm TS	6 576 336 069	633 777 759	57 079 211 698			64 289 325 526
- Thanh lý, nhượng bán	392 741 182	10 421 302 500	1 547 142 857	1 051 925 574		13 413 112 113
- Giảm do điều chỉnh nhóm TS	3 326 741 744	6 224 656		1 252 889 012	59 703 470 114	64 289 325 526
Giảm do thoái vốn Cty con						
- Giảm khác				56 640 499		56 640 499
Số dư cuối năm	1 076 142 924 375	520 894 123 387	2 879 089 247 970	33 156 044 106	3 746 750 879	4 513 029 090 717
<i>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</i>						
- Tại ngày đầu năm	899 901 504 227	467 323 390 601	2 590 978 620 942	28 654 321 607	72 533 194 923	4 059 391 032 300
- Tại ngày cuối năm	922 609 187 436	462 638 695 453	2 848 273 932 301	25 355 335 434	764 895 091	4 259 642 045 715

Phụ lục 02a: Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a1/ Vay ngắn hạn	159,320,765,631	159,320,765,631	197,054,823,346	174,013,073,107	182,362,515,870	185,362,515,870
I. Công ty Mẹ:						
Xây dựng HTCN thị trấn Yên Viên	5,707,678,371	5,707,678,371	5,707,678,371	5,707,678,371	5,707,678,371	5,707,678,371
Bổ sung công suất nc thô cho NM BTL Vân tri	13,000,000,000	13,000,000,000	10,000,000,000	13,000,000,000	10,000,000,000	13,000,000,000
Bổ sung nguồn trạm Đông Mỹ lên CS 10000m3/ngđ	2,664,000,000	2,664,000,000	3,330,000,000	3,330,000,000	2,664,000,000	2,664,000,000
Xây dựng HTCN khu vực Cồn Lại Huyện TTri	13,862,026,834	13,862,026,834	13,862,026,834	13,862,026,834	13,862,026,834	13,862,026,834
Cải tạo HTCN sạch phg Thượng cát quận BTL	1,265,920,000	1,265,920,000	1,265,920,000	1,265,920,000	1,265,920,000	1,265,920,000
Xây dựng HTCN xã Kiều Kỵ huyện Gia Lâm	1,123,684,600	1,123,684,600	1,123,684,600	1,123,684,600	1,123,684,600	1,123,684,600
XDLĐHT xử lý thu hồi nước rửa lọc tại NMYP	8,780,000,000	8,780,000,000	8,780,000,000	8,780,000,000	8,780,000,000	8,780,000,000
MLCN 5 xã Đông Anh:K.Nỗ,V.Ngọc,T.Xá,X.Canh	6,349,611,086	6,349,611,086	21,580,000,000	8,009,611,086	19,920,000,000	19,920,000,000
C.tạo MLCN chống TTTT O12 Đống Đa	3,298,459,008	3,298,459,008	3,298,459,008	3,298,459,008	3,298,459,008	3,298,459,008
C.tạo MLCN chống TTTT KVCL1,2,4 O13DD	2,200,000,000	2,200,000,000	2,200,000,000	2,200,000,000	2,200,000,000	2,200,000,000
C.tạo MLCN chống TTTT O16A Đống Đa	704,055,556	704,055,556	2,725,944,444	686,000,000	2,744,000,000	2,744,000,000
CTạo MLCN và chống TTTT KVO26 HBT	4,656,312,000	4,656,312,000	4,656,312,000	4,656,312,000	4,656,312,000	4,656,312,000
CTạo MLCN và chống TTTT KVO27 HBT	3,401,396,000	3,401,396,000	3,401,396,000	3,401,396,000	3,401,396,000	3,401,396,000
C.tạo MLCN chống TTTT KVCL1,2,4 O7 Tây Hồ	1,414,393,232	1,414,393,232	1,414,393,232	1,414,393,232	1,414,393,232	1,414,393,232
KS cải tạo MLCN phường Phú Thượng	2,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000
CTạo MLCN và chống TTTT KVO25 Ba Đình	230,277,778	230,277,778	2,311,008,316	273,286,094	2,268,000,000	2,268,000,000
CTạo HTCN chống TTTT khu vực DMA3-O2CG	1,720,000,000	1,720,000,000	1,720,000,000	1,720,000,000	1,720,000,000	1,720,000,000
CTạo HTCN chống TTTT khu vực DMA1,2-O3CG	3,972,000,000	3,972,000,000	4,965,000,000	4,965,000,000	3,972,000,000	3,972,000,000
CTạo HTCN chống TTTT khu vực DMA5,6-O4CG	955,044,870	955,044,870	5,544,955,130	1,300,000,000	5,200,000,000	5,200,000,000
CTạo MLCN chống TTTT KV DMA1-Ô4B CG	1,104,000,000	1,104,000,000	1,380,000,000	1,380,000,000	1,104,000,000	1,104,000,000
Hoàn thiện và Mở rộng MLCN huyện Gia Lâm	2,247,366,880	2,247,366,880	2,247,366,880	2,247,366,880	2,247,366,880	2,247,366,880
Nâng công suất NMBTL lên 150.000m3/h	10,000,000,000	10,000,000,000	30,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000
Dự án PTCS hạ tầng BTLVT	25,728,833,529	25,728,833,529	26,624,197,619	26,089,458,090	26,263,573,058	26,263,573,058
Trạm bơm tăng áp cho trại tạm giam số 2 xã H.Bình	689,418,933	689,418,933	689,418,933	689,418,933	689,418,933	689,418,933
Xây dựng HTCN Xã Liên Mạc Từ Liêm	757,424,860	757,424,860	757,424,860	757,424,860	757,424,860	757,424,860
XDHTCN khu vực ngoài đê quận Hoàng mai	1,777,663,383	1,777,663,383	1,777,663,383	1,777,663,383	1,777,663,383	1,777,663,383
XDTOCN D800 và HTCN Phường Hoàng Liệt	1,469,664,722	1,469,664,722	1,469,664,722	1,469,664,722	1,469,664,722	1,469,664,722
XDMLCN xã Hải Bối và KVCL 3 xã huyện ĐA	1,752,635,448	1,752,635,448	1,752,635,448	1,752,635,448	1,752,635,448	1,752,635,448
XDHT bx nguồn nước cho TBTA Đông Mỹ TT	1,632,000,000	1,632,000,000	2,040,000,000	2,040,000,000	1,632,000,000	1,632,000,000
Xây dựng T.ống CN Các Xã huyện Từ Liêm HN	7,350,965,921	7,350,965,921	7,350,965,921	7,350,965,921	7,350,965,921	7,350,965,921
2. Công ty CP Nước sạch số 2 HN:	27,505,932,620	27,505,932,620	21,078,707,645	27,464,707,645	21,119,932,620	21,119,932,620

a2/ Nợ thuê tài chính ngắn hạn	1,534,100,004	1,534,100,004	1,257,374,983	1,534,100,004	1,257,374,983	1,257,374,983
Thuê xe Phòng hành chính	182,400,000	182,400,000	182,400,000	182,400,000	182,400,000	182,400,000
Thuê xe BQLĐAN	147,600,000	147,600,000	147,600,000	147,600,000	147,600,000	147,600,000
Thuê xe ô tô xí nghiệp Đồng hồ	122,400,000	122,400,000	122,400,000	122,400,000	122,400,000	122,400,000
Thuê xe ô tô xí nghiệp CĐVT	481,200,000	481,200,000	481,200,000	481,200,000	481,200,000	481,200,000
Thuê xe ô tô xí nghiệp Cầu Giấy	161,900,004	161,900,004	67,458,315	161,900,004	67,458,315	67,458,315
Thuê xe ô tô xí nghiệp Đống Đa	161,900,004	161,900,004	94,441,649	161,900,004	94,441,649	94,441,649
Thuê xe ô tô xí nghiệp Hai Bà Trưng	153,099,996	153,099,996	38,275,019	153,099,996	38,275,019	38,275,019
Thuê xe ô tô xí nghiệp Ba Đình	123,600,000	123,600,000	123,600,000	123,600,000	123,600,000	123,600,000
Tổng cộng	160,854,865,635	160,854,865,635	198,312,198,329	175,547,173,111	183,619,890,853	186,619,890,853



Phụ lục 02b: Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	Đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a1/ Vay dài hạn	1,711,198,422,644	1,711,198,422,644	203,724,907,599	202,068,616,035	1,712,854,714,208	1,712,854,714,208
1. Công ty Mẹ						
Xây dựng HTCN thị trấn Yên Viên	142,691,959,265	142,691,959,265		5,707,678,371	136,984,280,894	136,984,280,894
Bổ sung công suất nc thô cho NM BTL Vân tri	77,576,292,000	77,576,292,000		13,272,903,000	64,303,389,000	64,303,389,000
Bổ sung nguồn trạm Đông Mỹ lên CS 10000m3/ngđ	20,202,000,000	20,202,000,000		2,664,000,000	17,538,000,000	17,538,000,000
Xây dựng HTCN khu vực Còn Lại Huyện TTtri	62,379,120,745	62,379,120,745		13,862,026,834	48,517,093,911	48,517,093,911
Cải tạo HTCN sạch P.Thượng cát quận BTL	8,351,076,033	8,351,076,033		1,265,920,000	7,085,156,033	7,085,156,033
Xây dựng HTCN xã Kiêu Kỵ huyện Gia Lâm	20,226,322,800	20,226,322,800		1,123,684,600	19,102,638,200	19,102,638,200
XDLDHT xử lý thu hồi nước rửa lọc tại NMYP	15,657,518,000	15,657,518,000		8,780,000,000	6,877,518,000	6,877,518,000
XDMLCN 5 xã Kim Nỗ, Vĩnh Ngọc,... xã huyện ĐA	152,720,000,000	152,720,000,000		21,580,000,000	131,140,000,000	131,140,000,000
C.tạo MLCN chống TTTT O12 Đồng Đa	23,898,007,969	23,898,007,969		3,282,679,008	20,615,328,961	20,615,328,961
C.tạo MLCN chống TTTT KVCL1,2,4 O13DD	7,890,160,000	7,890,160,000		2,200,000,000	5,690,160,000	5,690,160,000
C.tạo MLCN chống TTTT O16A Đồng Đa	12,096,832,647	12,096,832,647	12,596,092,768	2,725,944,444	21,966,980,971	21,966,980,971
CTạo MLCN và chống TTTT KVO26 HBT	33,758,361,468	33,758,361,468		4,656,312,000	29,102,049,468	29,102,049,468
CTạo MLCN và chống TTTT KVO27 HBT	20,408,225,100	20,408,225,100		3,401,396,000	17,006,829,100	17,006,829,100
CTMLCN chống TTTT KVCL1,2,4 O7 KV2 Tây Hồ	10,608,999,844	10,608,999,844		1,414,393,232	9,194,606,612	9,194,606,612
KS cải tạo MLCN phường Phú Thượng	9,663,828,000	9,663,828,000		2,000,000,000	7,663,828,000	7,663,828,000
CTạo MLCN và chống TTTT KVO25 Ba Đình	8,433,375,016	8,433,375,016	11,832,633,300	2,311,008,316	17,955,000,000	17,955,000,000
CTạo HTCN chống TTTT khu vực DMA3-O2CG	11,610,000,000	11,610,000,000		1,720,000,000	9,890,000,000	9,890,000,000
CTạo HTCN chống TTTT khu vực DMA1,2-O3CG	28,135,000,000	28,135,000,000		3,972,000,000	24,163,000,000	24,163,000,000
CTạo HTCN chống TTTT khu vực DMA5,6-O4CG	17,182,976,624	17,182,976,624	24,645,019,528	5,544,955,130	36,283,041,022	36,283,041,022
CTạo MLCN chống TTTT KV DMA1-Ô4B CG	6,072,000,000	6,072,000,000		1,104,000,000	4,968,000,000	4,968,000,000
Hoàn thiện và Mở rộng MLCN huyện Gia Lâm	42,699,970,720	42,699,970,720		2,247,366,880	40,452,603,840	40,452,603,840
Nâng công suất NMBTL lên 150.000m3/h	418,279,728,424	418,279,728,424	89,664,037,041	30,000,000,000	477,943,765,465	477,943,765,465
Dự án PTCS hạ tầng BTLVT	192,966,250,093	192,966,250,093	8,470,840,683	30,723,867,308	170,713,223,468	170,713,223,468
Trạm bơm tăng áp cho trại tạm giam số 2 xã H.Bình	6,190,991,102	6,190,991,102		689,418,933	5,501,572,169	5,501,572,169
Xây dựng HTCN Xã Liên Mạc Từ Liêm	5,301,974,020	5,301,974,020		757,424,860	4,544,549,160	4,544,549,160
XDHTCN khu vực ngoài đê quận Hoàng mai	31,471,147,319	31,471,147,319		1,777,663,383	29,693,483,936	29,693,483,936
XDTOCN D800 và HTCN Phường Hoàng Liệt	25,476,151,946	25,476,151,946		1,469,664,722	24,006,487,224	24,006,487,224
XDMLCN xã Hải Bối và KVCL 3 xã huyện ĐA	29,794,802,616	29,794,802,616		1,752,635,448	28,042,167,168	28,042,167,168
XDHT bx nguồn nước cho TBTA Đông Mỹ TT	10,152,180,612	10,152,180,612		1,632,000,000	8,520,180,612	8,520,180,612
Xây dựng T.ống CN Các Xã huyện Từ Liêm HN	152,160,140,374	152,160,140,374		7,350,965,921	144,809,174,453	144,809,174,453
2. Công ty CP Nước sạch số 2 HN:	107,143,029,907	107,143,029,907	56,516,284,279	21,078,707,645	142,580,606,541	142,580,606,541

a2/ Nợ thuê tài chính dài hạn	2,844,148,619	2,844,148,619	-	1,257,374,983	1,586,773,636	1,586,773,636
Thuê xe Phòng hành chính	495,954,546	495,954,546		182,400,000	313,554,546	313,554,546
Thuê xe BQLĐAN	242,116,364	242,116,364		147,600,000	94,516,364	94,516,364
Thuê xe ô tô xí nghiệp Đồng hồ	223,237,272	223,237,272		122,400,000	100,837,272	100,837,272
Thuê xe ô tô xí nghiệp CĐVT	1,439,252,727	1,439,252,727		481,200,000	958,052,727	958,052,727
Thuê xe ô tô xí nghiệp Cầu Giấy	67,458,315	67,458,315		67,458,315	-	-
Thuê xe ô tô xí nghiệp Đồng Đa	94,441,649	94,441,649		94,441,649	-	-
Thuê xe ô tô xí nghiệp Hai Bà Trưng	38,275,019	38,275,019		38,275,019	-	-
Thuê xe ô tô xí nghiệp Ba Đình	243,412,727	243,412,727		123,600,000	119,812,727	119,812,727
Tổng cộng	1,714,042,571,263	1,714,042,571,263	203,724,907,599	203,325,991,018	1,714,441,487,844	1,714,441,487,844

Phụ lục 03: Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
Thuế môn bài	0	0	11,000,000	11,000,000	0	0
Thuế TNDN	216,424,312	22,851,020,219	33,703,904,987	61,334,018,175	5,329,556,951	334,039,670
Thuế TNCN	0	464,483,976	4,986,081,798	5,384,131,516	45,483,852	111,918,110
Thuế GTGT	1,256,928,620	74,306,676	3,023,340,000	2,066,763,698	366,997,620	140,951,978
Thuế xuất nhập khẩu	0	0	0	0	0	0
Thuế tài nguyên	0	368,571,200	72,065,101,600	71,621,573,600	0	812,099,200
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	2,411,456,395	13,084,631,872	15,496,088,267	0	0
Phí và lệ phí	0	42,720,451,388	186,397,685,709	178,408,662,511	427,815,943	51,137,290,529
Các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước khác	0	10,258,645,976	966,197,488	507,480,000	0	10,717,363,464
	0	0	0	0	0	0
Cộng	1,473,352,932	79,148,935,830	314,237,943,454	334,829,717,767	6,169,854,366	63,253,662,951

Phụ lục 04: Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn chủ SH	Vốn khác	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	3	4	5	6	8			10
Số dư đầu 2018	2 984 749 345 380	2 300 694 300			175 212 870 194	34 782 673 763		19 704 497 342	283 433 124 075
- Tăng vốn trong năm	93 291 434 858			12 931 134 933					
- Tăng khác									
- Lợi nhuận tăng trong năm					99 455 990 958			436 408 294	176 570 410 672
- Lợi nhuận giảm trong năm(PP)									169 494 282 361
- Nộp Ngân sách									88 599 630 920
- Giảm do điều chỉnh cổ tức nhận được sau ngày mua của Cty liên kết năm trước									7 443 199 300
- Giảm do trả lại LN trước CPH Cty NSS2									921 925 019
Giảm khác trong năm				12 931 134 933	19 449 291 647			201 711 686	12 757 828
Số dư cuối năm 2018	3 078 040 780 238	2 300 694 300			255 219 569 505	34 782 673 763		19 939 193 950	193 531 739 319